

NHẬN THỨC VỀ DI SẢN VĂN HÓA Ở VIỆT NAM QUA MỘT SỐ VĂN BẢN CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC

Đ&C.T&S. NGUYỄN HỮU THỨC

Hiện nay, giới nghiên cứu văn hóa cùng các tầng lớp nhân dân đã quen với cụm từ “Di sản văn hóa”. Để hiểu một cách đầy đủ nội dung và ý nghĩa của cụm từ này là cả một quá trình nhận thức, chủ động tiếp thu lý luận trên thế giới và đúc rút từ thực tiễn bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc, nhất là từ thời điểm thực hiện đường lối đổi mới đất nước (năm 1986) đến nay.

Có thể khẳng định, Chủ tịch Hồ Chí Minh, người anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa kiệt xuất là người đã đặt tiền đề cơ sở lý luận và những hoạt động thiết thực, cụ thể của công tác di sản văn hóa ở Việt Nam. Sau sự kiện lịch sử trọng đại, ngày 02/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn độc lập* khai sinh nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa, Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên trong lịch sử dân tộc, thì chỉ hơn 2 tháng sau, ngày 23/11/1945, trên cương vị Chủ tịch Chính phủ Việt Nam lâm thời, Người đã ký *Sắc lệnh số 65-SL* quy định nhiệm vụ của Đông phương Bác Cổ học viện, một cơ quan của Chính phủ thực hiện nhiệm vụ bảo tồn cổ tích trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Phải đặt sự kiện này vào bối cảnh lịch sử lúc đó, khi mà chính quyền nhân dân non trẻ do Hồ Chí Minh đứng đầu, vừa giành chính quyền từ phát xít Nhật và phong kiến được mấy tháng, trước bọn bễ công việc, thù trong, giặc ngoài, nạn đói, dịch bệnh hoành hành, “chính quyền ngàn cân treo trên sợi tóc”, nhưng với tầm nhìn chiến lược của một nhà lãnh đạo, một nhà văn hóa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm nhận thấy: “Việc bảo tồn cổ tích là việc rất cần trong công việc kiến thiết nước Việt Nam”. *Sắc lệnh số 65* đưa ra 5 điều, nội dung ngắn gọn, thể hiện tầm tư duy toàn diện, việc quản lý đạt đến trình độ của xã hội văn minh ở ba vấn đề sau:

Thứ nhất, chính quyền mới lật đổ chính quyền cũ nhưng không phủ định hết chính sách của chính quyền cũ mà trên cơ sở kế thừa, cái gì của chính quyền cũ vẫn còn tác dụng thì phải giữ, *Sắc lệnh số*

65 quy định: “Những luật lệ về việc bảo tồn cổ tích vẫn để nguyên như cũ”.

Thứ hai, rút kinh nghiệm từ những bài học trong lịch sử xã hội phong kiến, khi một triều đại mới thay thế thường có thái độ phủ nhận và phá hủy các di sản văn hóa ở triều đại trước, *Sắc lệnh số 65* đã đưa ra quy định rõ ràng về điều mà người dân không được làm: “Cấm phá hủy những đình, chùa, đền, miếu hoặc những nơi thờ tự khác, những cung điện, thành quách cùng lăng mộ chưa được bảo tồn. Cấm phá hủy những bi ký, đồ vật, chiếu sắc, văn bằng, giấy má, sách vở có tính sách tôn giáo hay không, nhưng có ích cho lịch sử mà chưa được bảo tồn”.

Thứ ba, quy định điều kiện kinh phí cho tổ chức quản lý cổ tích hoạt động: “Chính phủ công nhận nguyên tắc những khoản trợ cấp hàng năm của toàn quốc, của mỗi kỳ hay mỗi tỉnh cho Đông phương Bác Cổ học viện”.

Những quy định trong *Sắc lệnh số 65* xác nhận sự điều chỉnh về luật pháp của nhà nước đối với di sản văn hóa vật thể. Về di sản văn hóa phi vật thể, ngày 3/4/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký *Sắc lệnh số 44-SL* thành lập Ban Trung ương Vận động đời sống mới, nhằm giáo dục cán bộ và nhân dân ta tư tưởng cần, kiệm, liêm, chính, xóa bỏ những tư tưởng, tập quán lạc hậu của xã hội thực dân, phong kiến. Công cuộc kiến thiết đất nước chưa được bao lâu, trước dã tâm xâm lược của thực dân Pháp, ngày 19/12/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh phát *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*. Đất nước ta bước vào giai đoạn mới với bao khó khăn, gian khổ, anh dũng hy sinh chống trả cuộc xâm lược của thực dân Pháp. Trong muôn vàn thử thách, cam go của những tháng đầu kháng chiến ác liệt, Người vẫn dành thời gian viết cuốn sách *Đời sống mới* dưới dạng hỏi - đáp, xuất bản tháng 3/1947 với bút danh Tân Sinh, làm tài liệu để cán bộ, đảng viên, nhân dân hiểu và biết cách triển khai cuộc vận động xây dựng đời

sống mới. Đáng chú ý ở nội dung cuốn sách này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đưa ra phương châm xử lý đối với di sản văn hóa dân tộc: “Đời sống mới không phải cái gì cũ cũng bỏ hết. Không phải cái gì cũng làm mới. Cái gì cũ mà xấu, thì phải bỏ... Cái gì cũ mà không xấu, nhưng nhiều phiền phức thì phải sửa đổi cho hợp lý... Cái gì cũ mà tốt, thì phải phát triển thêm... Cái gì mới mà hay, thì phải làm...”¹.

Năm 1975, đất nước thống nhất, nhân dân tập trung trí tuệ, công sức phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Ngày 13/1/1981, Ban Bí thư ra *Chỉ thị 100-CT/TW* “Cải tiến công tác khoán, mở rộng “khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động” trong hợp tác xã nông nghiệp”, chấm dứt tình trạng “khoán chui”, tạo một luồng gió mới trong phát triển kinh tế ở vùng nông thôn... Người nông dân từ chỗ thiếu đói lương thực đã có “bát ăn, bát để”, ngày một khá giả. Đời sống kinh tế lên, đời sống văn hóa cũng lên theo, làng quê tự phát tu bổ nhà thờ họ, các công trình tín ngưỡng, tôn giáo, một số nơi tổ chức lễ hội cổ truyền ở làng xuất hiện trước năm 1945 mà qua các cuộc chiến tranh chống Pháp, Mĩ chưa có điều kiện tổ chức. Những vấn đề mới liên quan đến bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ở xã hội Việt Nam những năm sau khi *Chỉ thị 100* ra đời, đã đặt ra cho các nhà quản lý xã hội phải sớm có công cụ pháp lý điều chỉnh. Năm 1984, Hội đồng Nhà nước đã thông qua *Pháp lệnh bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh*, xác định: “Di tích lịch sử, văn hóa và danh lam, thắng cảnh là tài sản vô giá trong kho tàng di sản lâu đời của dân tộc Việt Nam”; Đồng thời, quy định: “Nghiêm cấm việc làm hư hại, tiêu hủy, chiếm giữ trái phép di tích lịch sử, văn hóa hoặc danh lam thắng cảnh. Nghiêm cấm việc trao đổi, mua bán trái phép di tích lịch sử, văn hóa”, đưa ra các điều khoản công nhận, bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa và danh lam, thắng cảnh. Pháp lệnh ra đời được các tầng lớp nhân dân đón nhận, coi đó như là “*Chỉ thị 100*” trên lĩnh vực văn hóa, tạo cơ sở pháp lý cho các tầng lớp nhân dân chăm lo tu bổ di sản văn hóa vật thể của cha ông để lại, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ văn hóa chính đáng của nhân dân.

Năm 1986, Đại hội VI của Đảng khởi xướng đường lối đổi mới đất nước toàn diện và triệt để, trước hết đổi mới tư duy, đồng thời với việc chuyển nền kinh tế tập trung, kế hoạch hóa sang phát triển nền kinh tế nhiều thành phần trong cơ chế thị trường, có sự điều tiết của Nhà nước. Năm 1987,

khắc phục cách khoán “nửa vôi” trong *Chỉ thị 100*, Bộ Chính trị, khóa VI ban hành *Nghị quyết 10 về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp*, tạo bước đột phá trong tư duy quản lý kinh tế, lần đầu tiên thừa nhận hộ gia đình là đơn vị kinh tế tự chủ, người nông dân được trao quyền sử dụng đất và mức khoán lâu dài. Đó chính là sự “cởi trói” chính thức, giải phóng sức sản xuất trong nông nghiệp, được coi là “cây đũa thần” tạo sự chuyển biến mạnh mẽ nền nông nghiệp và theo đó là cả nền văn hóa Việt Nam. “Phú quý sinh lễ nghĩa”, dựa vào *Pháp lệnh bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh*, các làng quan tâm tới tu sửa các công trình tín ngưỡng, tôn giáo, nhà thờ họ, đường làng ngõ xóm, xây dựng quy ước làng văn hóa và tổ chức lễ hội cổ truyền. Từ thực tiễn sinh động của việc phục hồi lễ hội dân gian (một dạng văn hóa phi vật thể) đã thúc đẩy cơ quan quản lý nhà nước phải sớm ban hành công cụ quản lý. Năm 1989, Bộ Văn hóa ban hành *Quy chế số 54 - VHQC về việc mở hội truyền thống dân tộc*, cho phép các làng xã đăng ký với chính quyền để mở lễ hội lịch sử yêu nước, văn hóa tiến bộ.

Đất nước càng đi nhanh vào nền kinh tế thị trường, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, bên cạnh những thành tựu to lớn về kinh tế thì mặt trái của nền kinh tế thị trường, của giao lưu, tiếp biến, toàn cầu hóa kinh tế cũng đã tác động mạnh mẽ đến xây dựng tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của con người và mục tiêu xây dựng nền văn hóa, trong đó có nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc. Ngày 12/1/1998, Bộ Chính trị khóa VIII đã ra *Chỉ thị về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội*, điều chỉnh một số loại hình sinh hoạt di sản văn hóa phi vật thể có tác động trực tiếp đến nếp sống của cộng đồng dân cư và cán bộ, đảng viên ở nơi công tác. Với phương châm “gạn đục khơi trong”, *Chỉ thị* yêu cầu thiết lập nếp sống lành mạnh trong việc cưới, việc tang, lễ hội theo những định hướng: “Bảo tồn có chọn lọc, cải tiến, đổi mới những phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc; loại bỏ dần trong cuộc sống những hình thức lỗi thời, lạc hậu; nghiên cứu xây dựng và hình thành dần những hình thức vừa văn minh, vừa giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong việc cưới, việc tang, lễ hội”.

Cùng năm, ngày 16/7/1998, Đảng ta ban hành *Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản*

sắc dân tộc. Nghị quyết này được ví như là “cương lĩnh văn hóa” trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nghị quyết kết tinh trí tuệ của thời đại, nhiều vấn đề lý luận văn hóa trên thế giới đã được tiếp thu thể hiện vào nội dung, như quan niệm di sản văn hóa bao gồm di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể. Nghị quyết nêu một nhiệm vụ: “Bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa”, với nội dung: “Di sản văn hóa là tài sản vô giá, gắn kết cộng đồng dân tộc, là cốt lõi của bản sắc dân tộc, cơ sở để sáng tạo những giá trị mới và giao lưu văn hóa. Hết sức coi trọng bảo tồn, kế thừa, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống (bác học và dân gian), văn hóa cách mạng, bao gồm cả văn hóa vật thể và phi vật thể. Nghiên cứu và giáo dục sâu rộng những đạo lý dân tộc tốt đẹp do cha ông để lại”. Đáng lưu ý là *Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII* đề xuất các giải pháp quan trọng như xây dựng *Luật di sản văn hóa*, xây dựng “Chính sách bảo tồn, phát huy di sản văn hóa dân tộc hướng vào cả văn hóa vật thể và phi vật thể”.

Từ những định hướng lớn về bảo tồn, phát huy di sản văn hóa nêu trong *Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII*, năm 2001, Quốc hội đã thông qua *Luật di sản văn hóa*. Nhà nước Việt Nam đã chủ động tham gia và là thành viên thực hiện các Công ước quốc tế về di sản văn hóa do tổ chức UNESCO đề xướng. Đó là *Công ước về việc bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới (1972)*. Lúc bấy giờ, UNESCO hiểu di sản văn hóa đồng nghĩa với di sản văn hóa vật thể. *Công ước 1972* định nghĩa: “Di sản văn hóa là các di tích, các quần thể xây dựng, các thắng cảnh gồm công trình của con người kết hợp với công trình của tự nhiên, các di chỉ khảo cổ có giá trị quốc tế đặc biệt về phương diện lịch sử, thẩm mỹ, dân tộc học hoặc nhân chủng học” và khuyến nghị các quốc gia nỗ lực hành động bảo vệ các di sản văn hóa trên. Thực hiện Công ước này, năm 1993, Quần thể di tích Cố đô Huế là quần thể di sản văn hóa đầu tiên của Việt Nam được vinh danh là di sản văn hóa thế giới. Đến nay, đã có 8 di sản văn hóa và thiên nhiên của Việt Nam được vinh danh di sản văn hóa, thiên nhiên thế giới (Quần thể di tích Cố đô Huế; Vịnh Hạ Long; Khu di tích Chăm Mỹ Sơn; Khu phố cổ Hội An; Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng; Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội; Di tích Thành nhà Hồ; Quần thể danh thắng Tràng An).

Năm 2003, UNESCO ra *Công ước về việc bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể*, “xác nhận tầm quan trọng

của di sản văn hóa phi vật thể như là động lực chính của đa dạng văn hóa và là một đảm bảo cho sự phát triển bền vững và vai trò tối quan trọng của nó, là yếu tố đưa nhân loại xích lại gần nhau hơn và đảm bảo sự giao lưu và hiểu biết lẫn nhau giữa mọi người”. Nhà nước ta tham gia và thực hiện Công ước này, đến nay đã có 7 di sản văn hóa phi vật thể (Nhã nhạc - Âm nhạc cung đình Việt Nam; Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên; Dân ca Quan họ Bắc Ninh; Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc; Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ; Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ; Dân ca Ví, Dặm Nghệ Tĩnh) của nước ta được UNESCO vinh danh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và 2 di sản phi vật thể (Ca trù, hát Xoan) được ghi vào Danh mục di sản văn hóa cần được bảo vệ khẩn cấp.

Điều đáng nói ở đây là, với quá trình nước ta chủ động hội nhập quốc tế về di sản văn hóa, nghĩa là tham gia vào các hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa do các tổ chức khu vực, quốc tế đề xướng, thì các nhà hoạch định chính sách, giới nghiên cứu văn hóa, di sản văn hóa Việt Nam đã có cơ hội tiếp nhận tư duy, lý luận mới trên thế giới về di sản văn hóa để hoàn thiện pháp luật và chính sách di sản văn hóa ở Việt Nam.

Bằng chứng là, năm 2009, Quốc hội xem xét, thông qua *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa*, đã bổ sung, hoàn thiện lại định nghĩa di sản văn hóa phi vật thể, định nghĩa bảo tàng, quy định Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; khẳng định Nhà nước tạo điều kiện duy trì và phát huy giá trị của lễ hội truyền thống; thừa nhận nhiều hình thức sở hữu về di sản văn hóa; quy định chính sách tôn vinh, đãi ngộ các nghệ nhân - những “báu vật sống” theo quan niệm của UNESCO; làm rõ thẩm quyền xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; xác định các tiêu chí của bảo vật quốc gia... Có thể nói, *Luật di sản văn hóa* năm 2001 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 đã phản ánh và kết tinh được tư duy của thời đại về di sản văn hóa vận dụng vào hoàn cảnh Việt Nam.

Các cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa đã có cách nhìn cởi mở hơn, tôn trọng quyền tổ chức lễ hội của người dân, xác định rõ hơn các điều cấm đối với lễ hội cổ truyền - Từ *Quy chế mở hội truyền thống dân tộc (1989)* đến *Quy chế lễ hội (1994)*, tiếp theo là *Quy chế tổ chức lễ hội (2001)* kèm theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cả một bước tiến nhận thức về di sản văn

hóa phi vật thể. Nghệ nhân tài hoa có công giữ gìn và trao truyền di sản văn hóa phi vật thể được Nhà nước quan tâm. Năm 2014, Chính phủ ra *Nghị định số 62/2014/NĐ-CP quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể*; *Nghị định số 123/2014/NĐ-CP quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ.*

Nhận thức mới về di sản văn hóa có tác động tích cực đến việc hình thành các tổ chức liên quan. Năm 2003, Cục Bảo tồn Bảo tàng đổi tên là Cục Di sản văn hóa, hình thành các ban quản lý di sản văn hóa thế giới. Năm 2004, Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia ra đời để tư vấn giúp Chính phủ về bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Cùng năm, Hội Di sản văn hóa Việt Nam được thành lập, tập hợp các hội viên trong cả nước. Năm 2005, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định hàng năm lấy ngày 23/11 (ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh ký *Sắc lệnh số 65*) là Ngày Di sản văn hóa Việt Nam.

Nhận thức đầy đủ và sâu sắc tầm quan trọng của di sản văn hóa “một đảm bảo cho sự phát triển bền vững” (khuyến nghị của UNESCO), năm 2014, Đảng ta đã ban hành *Nghị quyết Trung ương 9 khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt*

Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, đề ra nhiệm vụ gắn kết bảo tồn và phát huy di sản văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội và tuyên truyền đối ngoại: “Xây dựng cơ chế để giải quyết hợp lý, hài hòa giữa bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội. Bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa tiêu biểu, phục vụ giáo dục truyền thống và phát triển kinh tế; gắn kết bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển du lịch. Phục hồi và bảo tồn một số loại hình nghệ thuật truyền thống có nguy cơ mai một. Phát huy các di sản đã được UNESCO công nhận, góp phần quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam”.

Như vậy, xét trên phương diện học thuật, nước ta đã nỗ lực cập nhật tri thức, tư duy lý luận về di sản văn hóa trên thế giới, không ngừng nâng cao nhận thức, bổ sung kịp thời vào các văn bản chỉ đạo, định hướng của Đảng; từng bước thể chế hóa thành luật pháp, chính sách, đảm bảo quyền và nghĩa vụ văn hóa của công dân đối với việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc vì lợi ích chính đáng của mỗi người dân, mỗi cộng đồng và toàn xã hội./.

N.H.T

Chú thích:

1- *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 5 (2002), Nxb. Chính trị quốc gia, H, tr. 92.



Rước kiệu trong hội phố Dầy (Nam Định) - Ảnh: Nguyễn Trọng Nghĩa